

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm

2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách địa phương (đợt 2) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, cụ thể:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 0,196 tỷ đồng.

2. Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) là 11,059 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT(02).ptd.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục 1

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
	TỔNG CỘNG	500.724	454.874	45.850	25.751	23.100	2.651	196	196	25.751	23.100	2.651	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	462.788	420.717	42.071	25.194	22.739	2.455	141	-	25.335	22.739	2.596	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	462.788	420.717	42.071	25.194	22.739	2.455	141	-	25.335	22.739	2.596	
1.1	Huyện Sơn Tây	121.741	110.674	11.067	8.159	8.125	34	34		8.193	8.125	68	Kế hoạch vốn NSTW đã bao gồm 231 triệu đồng được bổ sung tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
1.2	Huyện Trà Bồng	164.532	149.575	14.957	6.703	5.324	1.379	49		6.752	5.324	1.428	Kế hoạch vốn NSTW đã bao gồm 332 triệu đồng được bổ sung tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh

STT	Dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
1.3	Huyện Ba Tơ	176.515	160.468	16.047	10.332	9.290	1.042	58		10.390	9.290	1.100	Kế hoạch vốn NSTW đã bao gồm 386 triệu đồng được bổ sung tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	29.568	26.880	2.688	361	361	-	55	-	416	361	55	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	29.568	26.880	2.688	361	361	-	55	-	416	361	55	
2.1	Huyện Sơn Hà	12.624	11.476	1.148	282	282		42		324	282	42	Kế hoạch vốn NSTW đã bao gồm 282 triệu đồng được bổ sung tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
2.2	Huyện Minh Long	16.944	15.404	1.540	79	79		13		92	79	13	Kế hoạch vốn NSTW đã bao gồm 79 triệu đồng được bổ sung tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.368	7.277	1.091	196	-	196	-	196	-	-	-	

STT	Dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023			Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.368	7.277	1.091	196	-	196	-	196	-	-	-	
3.1	Ban Dân tộc tỉnh	5.579	4.851	728	131		131		131	-			Kế hoạch vốn NSTW đã được điều chỉnh giảm 873 triệu đồng tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
3.2	Liên minh HTX tỉnh	2.789	2.426	363	65		65		65	-			Kế hoạch vốn NSTW đã được điều chỉnh giảm 437 triệu đồng tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Luỹ kế vốn bố trí đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023 bố trí đối ứng ngân sách tỉnh (đợt 2)			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18
	TỔNG CỘNG	1.202.787	1.092.166	110.621	241.924	218.108	23.816	300.162	282.724	17.438	300.162	282.724	17.438	11.059		11.059	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	59.765	54.332	5.433	37.639	37.639		38.139	38.089	50	3.764		3.764	
1.1	Huyện Sơn Hà	51.010	46.372	4.638	14.744	13.404	1.340	9.285	9.285		9.285	9.285		928		928	
1.2	Huyện Sơn Tây	43.944	39.949	3.995	12.702	11.547	1.155	8.000	8.000		8.000	8.000		800		800	
1.3	Huyện Trà Bồng	52.492	47.720	4.772	15.173	13.794	1.379	9.556	9.556		9.556	9.556		956		956	
1.4	Huyện Ba Tơ	39.636	36.033	3.603	11.458	10.416	1.042	7.215	7.215		7.715	7.665	50	722		722	Chuyển từ TDA 2 của Dự án 10
1.5	Huyện Minh Long	14.919	13.563	1.356	4.312	3.920	392	2.716	2.716		2.716	2.716		272		272	
1.6	Huyện Tư Nghĩa	4.027	3.661	366	1.164	1.058	106	733	733		733	733		73		73	
1.7	Huyện Nghĩa Hành	734	667	67	212	193	19	134	134		134	134		13		13	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	142.436	129.487	12.949	25.639	23.308	2.331	35.151	35.151		28.551	28.551		2.855		2.855	
2.1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	5.476	4.978	498	7.507	7.507		7.507	7.507		751		751	
2.2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	7.008	6.371	637	9.609	9.609		5.309	5.309		531		531	Điều chỉnh 430 triệu đồng sang TDA 1, Dự án 5
2.3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	5.872	5.338	534	8.051	8.051		5.751	5.751		575		575	Điều chỉnh 230 triệu đồng sang TDA 1, Dự án 5

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023 bố trí đối ứng ngân sách tỉnh (đợt 2)			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
2.4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	5.229	4.754	475	7.169	7.169		7.169	7.169		717		717	
2.5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	2.054	1.867	187	2.815	2.815		2.815	2.815		282		282	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	31.606	28.733	2.873	7.108	6.181	927	8.162	7.420	742							
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	31.606	28.733	2.873	7.108	6.181	927	8.162	7.420	742							
	* Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	31.606	28.733	2.873	7.108	6.181	927	8.162	7.420	742							
3.1	Huyện Trà Bồng	31.606	28.733	2.873	7.108	6.181	927	8.162	7.420	742							Chuyển sang TDA 1 của Dự án 4 và Dự án 6
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	628.082	570.984	57.098	113.056	102.778	10.278	170.497	154.997	15.500	182.331	165.758	16.573				
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	628.082	570.984	57.098	113.056	102.778	10.278	170.497	154.997	15.500	182.331	165.758	16.573				
4.1	Huyện Sơn Hà	125.355	113.959	11.396	22.564	20.513	2.051	34.029	30.935	3.094	34.029	30.935	3.094				
4.2	Huyện Sơn Tây	121.741	110.674	11.067	21.914	19.921	1.993	33.047	30.043	3.004	34.323	31.203	3.120				Chuyển từ TDA 2, Dự án 10
4.3	Huyện Trà Bồng	164.532	149.575	14.957	29.616	26.924	2.692	44.663	40.603	4.060	53.587	48.714	4.873				Chuyển từ TDA 2, Dự án 3 và TDA 2, Dự án 10
4.4	Huyện Ba Tơ	176.515	160.468	16.047	31.773	28.885	2.888	47.916	43.560	4.356	49.550	45.050	4.500				Chuyển từ TDA 2, Dự án 10
4.5	Huyện Minh Long	36.981	33.619	3.362	6.657	6.051	606	10.039	9.126	913	10.039	9.126	913				
4.6	Huyện Nghĩa Hành	2.958	2.689	269	532	484	48	803	730	73	803	730	73				
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	27.348	23.443	3.905	35.355	35.355		43.843	43.762	81	4.313		4.313	

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Luỹ kế vốn bố trí đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023 bố trí đối ứng ngân sách tỉnh (đợt 2)			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	143.915	130.240	13.675	27.348	23.443	3.905	35.355	35.355		43.843	43.762	81	4.313		4.313	
5.1	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	14.978	13.024	1.954	2.813	2.344	469	3.535	3.535		3.535	3.535		470		470	
5.1.1	Phân bổ chi tiết cho Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	2.813	2.344	469	3.535	3.535		3.535	3.535		470		470	Chi tiết Phụ lục 2.1
5.2	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	128.937	117.216	11.721	24.535	21.099	3.436	31.820	31.820		40.308	40.227	81	3.843		3.843	
5.5.1	Huyện Sơn Hà	12.624	11.476	1.148	2.472	2.066	406	3.115	3.115		4.577	4.535	42	312		312	Chuyển từ TDA 2, Dự án 10
5.2.2	Huyện Sơn Tây	40.190	36.536	3.654	7.535	6.577	958	9.918	9.918		14.218	14.218		1.422		1.422	Bao gồm 430 triệu đồng chuyển từ Dự án 2
5.2.3	Huyện Trà Bồng	39.218	35.654	3.564	7.359	6.417	942	9.679	9.679		11.979	11.979		1.198		1.198	Bao gồm 230 triệu đồng chuyển từ Dự án 2
5.2.4	Huyện Ba Tơ	19.961	18.146	1.815	3.919	3.266	653	4.926	4.926		4.926	4.926		493		493	
5.2.5	Huyện Minh Long	16.944	15.404	1.540	3.250	2.773	477	4.182	4.182		4.608	4.569	39	418		418	Chuyển từ TDA 2, Dự án 10
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	4.140	3.700	440	6.116	5.579	537	7.198	6.564	634	127		127	
6.1	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	8.959	7.790	1.169	1.617	1.406	211	2.311	2.120	191	2.311	2.120	191	127		127	
6.1.1	Phân bổ chi tiết cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.959	7.790	1.169	1.617	1.406	211	2.311	2.120	191	2.311	2.120	191	127		127	Chi tiết Phụ lục 2.2
6.2	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	13.982	12.711	1.271	2.523	2.294	229	3.805	3.459	346	4.887	4.444	443				
6.2.1	Huyện Sơn Hà	2.949	2.681	268	532	484	48	803	730	73	803	730	73				
6.2.2	Huyện Sơn Tây	2.294	2.085	209	414	376	38	624	567	57	624	567	57				
6.2.3	Huyện Trà Bồng	3.386	3.079	307	612	556	56	922	838	84	2.004	1.823	181				Chuyển từ TDA 2, Dự án 3

Phụ lục 2.1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 - Ngân sách tỉnh đối ứng (Đợt2)			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						NSTW	NSDP		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21
	TỔNG CỘNG				5.578	4.850	728	5.578	4.850	1.369	2.813	2.344	469	3.535	3.535	0	470		470	
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				5.578	4.850	728	5.578	4.850	1.369	2.813	2.344	469	3.535	3.535	0	470		470	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ				5.578	4.850	728	5.578	4.850	1.369	2.813	2.344	469	3.535	3.535	0	470		470	
	Sở Giáo dục và Đào tạo				5.578	4.850	728	5.578	4.850	1.369	2.813	2.344	469	3.535	3.535	0	470		470	
1.1	Trả nợ công trình hoàn thành năm 2022				920	800	120	920	800	120	480	400	80	400	400	0	3,5		3,5	
1.1.1	Dự án: Trường THPT Tây Trà, HM: Cải tạo, đổ bê tông, lát gạch sân nền, tạo khuôn viên Nhà thi đấu đa năng	xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	2022	151/QĐ-SXD ngày 6/9/2022	920	800	120	920	800	120	480	400	80	400	400		3,5		3,5	Bổ trí vốn theo giá trị quyết toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-STC ngày 19/7/2023
1.2	Công trình chuyển tiếp sang năm 2023				4.658	4.050	608	4.658	4.050	608	2.333	1.944	389	1.935	1.935	0	26,5		26,5	
1.2.1	Dự án: Trường THCS- THPT Phạm Kiệt, HM: Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	2022-2023	154/QĐ-SXD ngày 12/9/2022	1.208	1.050	158	1.208	1.050	158	773	644	129	288	288		0			
1.2.2	Dự án:Trường THPT Minh Long, HM: Nâng cấp, sửa chữa nhà bán trú. Công trình vệ sinh, nước sạch khu nhà bán trú học sinh	xã Long Mai, huyện Minh Long	2022-2023	157/QĐ-SXD ngày 16/9/2022	1.150	1.000	150	1.150	1.000	150	600	500	100	500	500		26,5		26,5	Bổ trí vốn theo giá trị quyết toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-STC ngày 19/7/2023
1.2.3	Dự án trường THPT Ba Tư, HM: Sửa chữa, cải tạo đầy phòng học 6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ	thị trấn Ba Tư, huyện Ba Tư	2022-2023	156/QĐ-SXD ngày 14/9/2022	2.300	2.000	300	2.300	2.000	300	960	800	160	1.147	1.147		0			
1.3	Công trình khởi công mới năm 2023				4.917	4.276	641	4.917	4.276	641				1.200	1.200	0	440		440	
1.3.1	Dự án: Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	Xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng	2023-2024	38/QĐ-SXD ngày 7/3/2023	1.265	1.100	165	1.265	1.100	165				420	420		100		100	
1.3.1	Dự án: Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng có nhà vệ sinh	Xã Sơn Dung, Huyện Sơn Tây	2023-2024	39/QĐ-SXD ngày 8/3/2023	3.652	3.176	476	3.652	3.176	476				780	780		340		340	



Phụ lục 2.2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2023 - Ngân sách tỉnh đối ứng (Đợt2)			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	NSDP		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22
	TỔNG CỘNG					4.359	3.790	569	4.359	3.790	569	812	706	106	2.311	2.120	191	127		127	
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					4.359	3.790	569	4.359	3.790	569	812	706	106	2.311	2.120	191	127		127	
1.1	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Huyện Ba Tơ	2022 - 2024	408/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	4.359	3.790	569	4.359	3.790	569	812	706	106	2.311	2.120	191	127		127	